

Số: 7984/QĐ-UBND

Tịnh Biên, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000
xã An Cư, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3844/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035;

Căn cứ Công văn số 1638/SXD-QH ngày 01/6/2021 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc hướng dẫn trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch nông thôn trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 1772/SXD-QH ngày 22/5/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc ý kiến nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã

Tân Lợi, An Hảo, An Nông, An Cư, Tân Lập, Văn Giáo, Vĩnh Trung, thị xã Tịnh Biên đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Cư, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Công văn số 4982/SXD-QH ngày 26/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc ý kiến Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã: An Nông, Tân Lợi, An Hảo, An Cư, Tân Lập, Văn Giáo, Vĩnh Trung, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Kết quả thẩm định số 71/KQTĐ-QLĐT ngày 27/12/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Tịnh Biên về việc thẩm định Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Cư, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030.

Theo đề nghị của Phòng Quản lý đô thị tại Tờ trình số 197/TTr-QLĐT ngày 28/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Cư, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, với các nội dung như sau

1. Tên đồ án: Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Cư, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030.

2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã An Cư.

3. Phạm vi, ranh giới:

Phạm vi nghiên cứu lập Điều chỉnh đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Cư, với giới hạn tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp xã Văn Giáo, xã Vĩnh Trung, phường Chi Lăng, xã Tân Lợi;
- Phía Tây giáp xã An Nông, xã Lê Trì, xã Châu Lăng - huyện Tri Tôn;
- Phía Nam giáp xã An Hảo;
- Phía Bắc giáp phường Tịnh Biên, phường An Phú.

4. Mục tiêu:

4.1. Mục tiêu chung:

- Đánh giá thực trạng và rà soát việc thực hiện quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.
- Cụ thể hóa các định hướng phát triển của quy hoạch chung đô thị thị xã Tịnh Biên.
- Đề xuất các giải pháp khắc phục các chỉ tiêu nông thôn mới chưa đạt và hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

- Điều chỉnh việc sử dụng đất để tạo cơ sở pháp lý lập kế hoạch khai thác và sử dụng quỹ đất một cách hợp lý tạo không gian kiến trúc cảnh quan phù hợp với sự phát triển của xã.

- Làm cơ sở cho việc thiết kế và xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã.

- Đề xuất phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn tập trung. Đề xuất phân bố không gian phát triển nông nghiệp, xây dựng công nghiệp, dịch vụ, du lịch tổ chức phát triển giao thông nông thôn.

- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã.

4.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá hiện trạng, rà soát để đưa ra đánh giá chung và các vấn đề cần giải quyết.

- Cụ thể hóa 19 tiêu chí NTM vào quy hoạch xây dựng NTM xã. Chú ý tiếp cận các thay đổi đang diễn ra về nội dung tiêu chí.

- Quy hoạch và kết nối mạng lưới dân cư trên địa bàn xã, phù hợp với phong tục, tập quán và lối sống của người dân.

- Hiện đại hóa bộ mặt nông thôn trong thời kỳ CNH-HĐH.

- Quy hoạch xây dựng hệ thống HTKT, HTXH phù hợp với tiêu chuẩn và đáp ứng yêu cầu sử dụng của người dân.

- Quy hoạch phân vùng sản xuất, góp phần hợp lý hóa cây trồng - vật nuôi, tăng năng lực sản xuất, thúc đẩy phát triển KT-XH và phát triển có tính bền vững.

- Xây dựng phương án khai thác, sử dụng hiệu quả quỹ đất, đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, góp phần phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai.

- Quy hoạch hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng đáp ứng được yêu cầu của sản xuất và nâng cao năng suất.

- Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu về sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

- Đề xuất định hướng phát triển không gian, định hướng sử dụng đất, mạng lưới hạ tầng kỹ thuật.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đề án, dự án đầu tư và quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

- Là cơ sở pháp lý cho việc quản lý, đầu tư xây dựng và hướng phát triển giai đoạn 2023 – 2025 và định hướng đến năm 2030.

5. Lý do điều chỉnh quy hoạch:

- Nghị Quyết số 26/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã đề ra chủ trương xây dựng nông thôn mới vừa phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân nói chung, phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cư dân sống ở nông thôn.

- Nghị Quyết đã xác định rõ mục tiêu: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo Quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường.

- Nội dung chính của Chương trình xây dựng nông thôn mới được xác định trong đó có công tác lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới là hết sức cần thiết.

- Nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh nói chung và thị xã, xã nói riêng. Trong đó, việc quy hoạch xây dựng nông thôn mới theo mô hình thí điểm xây dựng nông thôn mới của Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh An Giang là nhiệm vụ cần thiết trong tình hình hiện nay.

- Đồ án ***Quy hoạch phát triển hạ tầng Kinh tế - Xã hội - Môi trường, phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có giai đoạn 2011 - 2020*** được phê duyệt năm 2011, đến nay cần phải được rà soát điều chỉnh theo quy định đáp ứng theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn, và đảm bảo đạt Tiêu chí 1- Quy hoạch và thực hiện huyện nông thôn mới theo Quyết định số 1260/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025.

- Do vậy, việc lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Cư, thị xã Tịnh Tiên, tỉnh An Giang đến năm 2030 theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn là cần thiết.

6. Quy mô dân số, lao động; Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

6.1. Quy mô dân số, lao động:

*** Dân số:**

- Dự báo dân số của xã An Cư trên tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và tăng cơ học của dân cư hiện trạng.

- Quy mô dân số tự nhiên toàn xã là 9.207 người (theo niên giám thống kê năm 2021). Số dân tăng tự nhiên đến năm 2030 là 1%.

- Dự báo về quy mô dân số toàn xã An Cư:
- + Đến năm 2025: $9.207 * (1 + 0,01)^5 = 9.677$ người.
- + Đến năm 2030: $9.207 * (1 + 0,01)^{10} = 10.170$ người.

*** Dự báo lao động:**

- Dự báo cơ cấu lao động giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Đến năm 2025: Tổng dân số trong độ tuổi lao động khoảng 6.774 người, trong đó:

- + Số lao động nam khoảng: 3.319 người chiếm 49%.
- + Số lao động nữ khoảng: 3.455 người chiếm 51%.

- Đến năm 2030: Tổng dân số trong độ tuổi lao động khoảng 7.119 người, trong đó:

- + Số lao động nam khoảng: 3.488 người chiếm 49%.
- + Số lao động nữ khoảng: 3.631 người chiếm 51%.

6.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

- Đất ở : $\geq 25\text{m}^2/\text{người}$.
- Đất công cộng : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đầy cây xanh, mặt nước : $> 2 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất giao thông, sân bãi : $> 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường : 0,9–1kg rác/người/ngày/đêm.
- Về cấp nước tiêu chuẩn : ≥ 100 lít/người/ngày.
- Về thoát nước bản tiêu chuẩn : $\geq 80\%$ lượng nước cấp.
- Về cấp điện tiêu chuẩn : $\geq 150\text{W}/\text{người}/\text{ngày}/\text{đêm}$.

*** Mật độ xây dựng trung bình:**

- Công trình công cộng : 30-40%.
- Nhà ở
- + Nhà liên kế : 70-90%.
- + Nhà vườn : 40-60%.
- + Tầng cao trung bình : 01 – 05 tầng.

*** Về định hướng kiến trúc:**

- Nhà ở xây dựng theo hình thức nhà vườn, thấp tầng (1 - 2 tầng) diện tích đất lớn, mật độ xây dựng thấp từ 40 - 60%;
- Nhà ở liền kề, tầng cao từ 2 - 5 tầng, mật độ xây dựng tối đa 90%.

7. Phân khu chức năng:

- Toàn xã có 06 ấp gồm: ấp Bà Đen, ấp Ba Xoài, ấp Chơn Cô, ấp Pô Thi, ấp Vĩnh Thượng và ấp Soài Chék, bao gồm các khu dân cư mới và các điểm dân cư, tuyến dân cư cũ cải tạo.

- Ngoài các điểm dân cư, bố trí các khu dịch vụ thương mại, đất sản xuất và chế biến cây ăn quả, đất nuôi trồng thủy sản. và các khu chức năng khác nhằm khai thác tối đa những tiềm năng, lợi thế của địa phương.

BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

STT	Loại đất	Ký hiệu	Hiện trạng		Quy hoạch 2025			Quy hoạch 2030		
			Diện tích	Tỉ lệ	Diện tích	Tỉ lệ	Tăng giảm	Diện tích	Tỉ lệ	Tăng giảm
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(ha)	(%)	(ha)
	Tổng		4.229,38	100	4.229,38	100	0	4.229,38	100	0
I	Đất nông nghiệp	NNP	3.819,80	90,32	3.764,86	89,02	-54,94	3.652,94	86,37	-166,86
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	3.215,19		3.160,25			2.973,15		-242,04
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2.451,73	57,97	2.407,69	56,93	44,04	2.231,49	52,76	220,24
	Đất trồng lúa	LUA	1.172,84		1.156,20			1.004,11		168,73
	Đất trồng cây hàng năm khác	NHK	515,43		498,93			485,72		-29,71
1.1.2	Đất cây lâu năm	CLN	763,46	18,05	752,56	17,79	10,90	741,66	17,54	-21,8
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	598,21		598,21			598,21		0
	Đất rừng sản xuất	RSX	1,32		1,32			1,32		0
	Đất rừng phòng hộ	RPH	596,89		596,89			596,89		0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3		3			3		0
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,4		3,4			78,58		75,18
II	Đất xây dựng		393,83	9,31	448,77	10,61	54,94	560,69	13,26	166,86
2.1	Đất ở	OCT	98,82	2,34	145,16	3,43	46,34	152,55	3,61	53,73
2.2	Đất công cộng		7,14	0,17	7,96	0,19	0,82	4,69	0,11	-2,45
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,62	0,04	2,47	0,06	0,85	2,47	0,06	0,85
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,91	0,13	4,91	0,13	0,00	1,36	0,04	-3,55
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,24	0,01	0,24	0,01	0,00	0,29	0,01	0,05
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19	0,00	0,19	0,00	0,00	0,39	0,01	0,2
2.2.5	Đất chợ	DCH	0,18		0,18			0,18		
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	DTT	4,19	0,10	4,19	0,10	0	5,03	0,12	0,84
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, đình đền	TON	29,66	0,70	29,66	0,70	0	29,66	0,70	0
2.5	Đất công nghiệp, TTCN, làng nghề	SKC	12,8	0,30	12,8	0,30	0,00	6,42	0,15	-6,38
2.6	Đất xây dựng chức năng khác		0,54	0,01	0,32	0,01	-0,22	223,8	5,29	223,26
	Đất công trình thương mại - dịch vụ	TMD	0,54		0,54			223,8		
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật		153,32	3,63	161,32	3,81	8,00	138,54	3,28	-14,78
2.7.1	Đất giao thông	DGT	45,75	1,08	53,75	1,27	8,00	53,89	1,27	8,14

STT	Loại đất	Ký hiệu	Hiện trạng		Quy hoạch 2025			Quy hoạch 2030		
			Diện tích	Tỉ lệ	Diện tích	Tỉ lệ	Tăng giảm	Diện tích	Tỉ lệ	Tăng giảm
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(ha)	(%)	(ha)
2.7.2	Đất xử lý chất thải rắn	DRA	3,3		3,3			3,3		
2.7.3	Đất nghĩa địa nghĩa trang	NTD	0,4	0,01	0,4	0,01	0	0,4	0,01	0
2.7.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		103,87		103,87			163,5		
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất		84,15		84,15			161,25		
2.9	Đất quốc phòng - An ninh	CQP	3,21	0,076	3,21	0,08	0	84,25	1,99	81,04
III	Đất khác		15,75	0,37	15,75	0,37	0,00	15,75	0,37	0
3.1	Đất mặt nước	MNC	15,75	0,37	15,75	0,37	0,00	15,75	0,37	0
3.2	Đất chưa sử dụng		0	-	0	-	0	0	0,00	0

8. Định hướng tổ chức không gian xã:

8.1. Các công trình công cộng, dịch vụ:

8.1.1. Công trình hành chính:

Giữ nguyên hiện trạng.

8.1.2. Công trình y tế:

Tiếp tục mở rộng, cải tạo để trạm y tế của xã nhằm hoàn thiện cơ sở vật chất, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân trên địa bàn, diện tích hiện tại: 2.444,9 m², đầu tư mở rộng: 2.937,7 m².

8.1.3. Công trình giáo dục và đào tạo:

Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các điểm trường hiện hữu và định hướng xây mới điểm trường mẫu giáo. Quy hoạch dành quỹ đất giáo dục cho nhu cầu tăng dân số cũng như đáp ứng bán kính phục vụ:

- Mở rộng các trường mẫu giáo, tiểu học, cụ thể:

+ Trường Mẫu giáo Sơn Ca (ấp Soài Chék): Diện tích hiện tại: 3.064,5m²; đầu tư mở rộng: 6.118,7 m².

+ Trường Mẫu giáo An Cư điểm phụ (ấp Ba Xoài): Diện tích hiện tại: 1.888,5m²; đầu tư mở rộng: 2.141,9 m².

+ Trường Tiểu học "A" An Cư điểm chính (Áp Pô Thi): Diện tích hiện tại: 2.726,7m²; đầu tư mở rộng: 4.718,7 m².

+ Trường Tiểu học "B" An Cư điểm chính (Áp Ba Xoài): Diện tích hiện tại: 2.391,9m²; đầu tư mở rộng: 6.222,7 m².

8.1.4. Công trình văn hóa thể thao:

a. Trung tâm văn hóa thể thao xã:

Mở rộng, nâng cấp nhà văn hóa xã, góp phần giao lưu sinh hoạt nhằm nâng cao đời sống tinh thần trong cán bộ và nhân dân, diện tích hiện tại: 1.894,8 m², đầu tư mở rộng: 3.986,3 m².

b. Nhà văn hóa thể thao các ấp:

- Điểm sinh hoạt văn hóa ấp đạt tiêu chí; sân TDTT ấp vận động quỹ đất trong dân, khuyến khích đầu tư sân TDTT tư nhân.

- Mở rộng, cải tạo Văn phòng ấp Bà Đen: Diện tích hiện tại: 152,7 m²; đầu tư mở rộng: 490,7 m².

- Mở rộng, cải tạo Văn phòng ấp Chơn Cô: Diện tích hiện tại: 228,3 m²; đầu tư mở rộng: 302,4 m².

- Mở rộng, cải tạo Văn phòng ấp Soài Chék đạt chuẩn: Diện tích hiện tại: 129,8 m²; đầu tư mở rộng: 328,8 m².

c. Công trình cây xanh:

Quy hoạch mới Công viên cây xanh thể dục thể thao với tổng diện tích 11.750m², nơi diễn ra các sinh hoạt cộng đồng, giải trí của người dân để đáp ứng cho nhu cầu giao tiếp xã hội. Đây cũng là nơi để tập thể dục thể thao và thư giãn nhằm tái tạo sức lao động cho người dân. Công viên còn góp phần tạo dựng không gian kiến trúc cảnh quan đặc trưng cũng như cải thiện môi trường sống.

8.1.5. Chợ và công trình dịch vụ:

a. Chợ: Nâng cấp, cải tạo trong quá trình sử dụng.

b. Các công trình thương mại và dịch vụ khác:

- Quy hoạch mới Khu du lịch Sân Golf với diện tích: 2.235,75 ha.

- Nhà hàng, các cửa hàng tiện lợi, cây xăng...: Dọc Đường tỉnh 949, DH 52.

- Kiến trúc cao từ 1 - 2 tầng dạng khung thép tiền chế hoặc xây tường.

8.1.6. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông:

Nâng cấp, cải tạo trong quá trình sử dụng.

8.1.7. Các công trình tôn giáo tín ngưỡng:

Duy tu chỉnh trang công trình tôn giáo.

8.2. Định hướng phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn:

8.2.1. Khu dân cư mới:

- Phát triển các điểm dân cư tập trung tại vị trí thuận lợi về giao thông, có nền đất ổn định và có quá trình lịch sử hình thành nhằm tạo động lực thúc đẩy đô thị hóa nông thôn, đưa các dịch vụ, tiện ích công cộng đến gần hơn với cư dân nông thôn, làm cho người dân thụ hưởng các tiện ích một cách tối ưu nhất. Là cơ sở để thu hút các hộ dân sống rải rác, nhỏ lẻ, phân tán trên địa bàn xã dịch chuyển về các điểm dân cư tập trung tạo điều kiện tốt cho sinh hoạt và sản xuất.

- Các điểm dân cư phát triển theo hình thức tập trung, theo tuyến tạo thuận lợi trong giao dịch cộng đồng, đảm bảo đầu tư hạ tầng kinh tế và ổn định dân cư, hạn chế đền bù giải tỏa. Quy hoạch các điểm dân cư dưới hình thức nhà ở gắn với sản xuất.

- Tôn trọng cấu trúc áp truyền thống đã phát triển lâu đời tại xã, bổ sung các không gian cần thiết, cải tạo và xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội phù hợp với tiêu chí nông thôn mới.

- Phân định rõ giữa không gian sinh hoạt dân cư và không gian sản xuất có tính tác động đến môi trường xung quanh.

- Khung phát triển kiến trúc khu dân cư bao gồm những yếu tố cơ bản tạo nên không gian kinh tế, không gian cảnh quan và phân định các khu chức năng chính của dân cư. Cụ thể gồm có:

- + Không gian thương mại dịch vụ: Các công trình điểm nhấn được bố trí tại các vị trí: Tại các trục cảnh quan chính, tại những giao lộ của các trục giao thông chính, tại các vị trí cửa ngõ.

- + Không gian quảng trường văn hóa, công viên, thể dục thể thao: Không gian cây xanh, quảng trường được gắn kết với trung tâm hành chính cấp khu vực và các khu vực hướng tâm ra không gian mở ven sông, kênh, rạch. Các điểm dân cư tập trung phải có công viên đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao cho cư dân tại chỗ.

- Trên cơ sở rà soát đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới tại xã An Cư đã được phê duyệt, đồng thời cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2030 của thị xã Tịnh Biên và theo tình hình thực tế về dân cư tại địa phương.

- Phát triển mở rộng các cụm tuyến dân cư dựa vào các trục giao thông trung tâm xã:

- + Tuyến dân cư cặp đường Ôtuxa – Vĩnh Thượng: Quy mô dân số khoảng 1.207 người, nhu cầu sử dụng đất: 18,1 ha;

- + Tuyến dân cư cặp đường Sóc Rè – Cây Khoa: Quy mô dân số khoảng 844 người, nhu cầu sử dụng đất: 12,66 ha;

- + Tuyến dân cư cặp đường Hương lộ 13: Quy mô dân số khoảng 980 người, nhu cầu sử dụng đất: 14,7 ha;

- + Tuyến dân cư cặp đường Hương lộ 11: Quy mô dân số khoảng 637 người, nhu cầu sử dụng đất: 9,55 ha.

8.2.2. Các điểm dân cư, tuyến dân cư hiện hữu chỉnh trang và phát triển:

- Cải tạo khu dân cư hiện trạng, tăng mật độ xây dựng do nhu cầu phát triển dân số, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

- Dựa vào hiện trạng tại khu vực lập quy hoạch chi tiết, định hướng quy hoạch trên cơ sở nâng cấp các công trình công cộng hiện có. Hệ thống giao

thông được kết nối thuận tiện để tạo ra những không gian ở nối kết thuận tiện với các khu vực sản xuất trong xã.

- Các khu dân cư hiện hữu:

+ Tuyến dân cư cặp Đường tỉnh 949: Quy mô dân số: khoảng 1.367 dân, nhu cầu sử dụng đất: 20,5 ha.

+ Cụm dân cư Chùa Ba Xoài: Quy mô dân số: khoảng 811 dân, nhu cầu sử dụng đất: 12,16 ha.

+ Cụm dân cư Chùa Sóc Rẻ: Quy mô dân số: khoảng 872 dân, nhu cầu sử dụng đất: 13,08 ha.

+ Cụm dân cư Chùa Cây Khoa: Quy mô dân số: khoảng 805 dân, nhu cầu sử dụng đất: 12,07 ha.

+ Cụm dân cư Chùa Soài Chek: Quy mô dân số: khoảng 780 dân, nhu cầu sử dụng đất: 11,7 ha.

+ Cụm dân cư Chùa Pen Đôn: Quy mô dân số: khoảng 875 dân, nhu cầu sử dụng đất: 13,13 ha.

+ Cụm dân cư Chùa Cây Đuốc: Quy mô dân số: khoảng 757 dân, nhu cầu sử dụng đất: 11,35 ha.

+ Cụm dân cư Trung tâm xã: Quy mô dân số: khoảng 233 dân, nhu cầu sử dụng đất: 3,5 ha.

8.3. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất:

8.3.1. Các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề:

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các ngành chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất phân bón, thu mua nông sản, xây dựng... để phục vụ phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

- Khuyến khích phát triển dịch vụ đầu tư, dịch vụ phân phối bán lẻ, phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm cả cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm cho nông - lâm - ngư nghiệp và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất.

- Mở rộng các cơ sở sản xuất TTCN, làng nghề hiện có trên địa bàn, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống hạ tầng đảm bảo hoạt động sản xuất liên tục và bảo vệ môi trường để phục vụ du khách.

- Di dời các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ hiện hữu gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư và không phù hợp theo quy hoạch ngành.

8.3.2. Khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp:

a. Khu vực sản xuất:

*** Trồng trọt:**

Duy trì mô hình trồng trọt tập trung, tổ chức các khu vực nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ, các khu vực trồng lúa không hiệu quả sang mở rộng phát triển đất trồng trọt các giống cây trồng cho năng suất và chất lượng cao.

*** Chăn nuôi:**

Di dời các cơ sở chăn nuôi hộ gia đình trong các điểm dân cư gây ô nhiễm môi trường, không phù hợp với quy hoạch ngành ra khỏi phạm vi điểm dân cư tập trung.

*** Nuôi trồng thủy sản:**

Duy trì các mô hình ao nuôi trồng thủy sản hiện hữu có hiệu quả, cần chú trọng lựa chọn con giống và nguồn thức ăn phù hợp.

b. Khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp:

- Nguồn nước cho sản xuất: Sử dụng nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm cho trồng trọt.

- Đường: Đầu tư nâng cấp các tuyến đường giao thông nội đồng phục vụ cho vận chuyển trang thiết bị, vật tư và nông sản sau thu hoạch, cơ giới hóa nội đồng.

- Điện: Đầu tư các tuyến đường dây trung thế và hạ thế cho sản xuất đặc biệt là sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

9. Quy hoạch xây dựng hệ thống giao thông công trình hạ tầng kỹ thuật:

9.1. Giao thông:

9.1.1. Hệ thống đường tỉnh:

Đường tỉnh 949: Lộ giới quản lý 29m, mặt đường 7m, lề 1m mỗi bên, tính từ tim đường hiện hữu (mặt cắt 1-1).

9.1.2. Hệ thống đường huyện:

Đường Hương lộ 11, Hương lộ 6, Hương lộ 13: Lộ giới quản lý 27,5m, mặt đường 5,5m, lề 1m mỗi bên, tính từ tim đường hiện hữu (mặt cắt 2-2).

9.1.3. Hệ thống đường xã:

- Đường ÔTukSa – Vĩnh Thượng, Đường vành đai Phú Cường: Lộ giới quản lý 27,5m, mặt đường 5,5m, lề 1m mỗi bên, tính từ tim đường hiện hữu (mặt cắt 2-2).

- Đường Sóc Rẻ – Cây Khoa, đường bãi rác, đường Chợ Ba Xoài, đường nội bộ ấp Ba Xoài, đường nội bộ chùa Sóc Rẻ, đường Xà Rát: Lộ giới quản lý 7,5m, mặt đường 5,5m, lề 1m mỗi bên, tính từ tim đường hiện hữu (mặt cắt 3-3). Đường nội bộ chùa Pèn Đôn: Lộ giới quản lý 5m, mặt đường 3,5m, lề 0,75m mỗi bên, tính từ tim đường hiện hữu (mặt cắt 4-4).

- Đường quy hoạch: Đường số QH1, QH2, đường vành đai phòng thủ, đường liên khu vực An Nông – An Cư – Văn Giáo: Lộ giới quản lý 7,5m, mặt đường 5,5m, lề 1m mỗi bên, tính từ tim đường hiện hữu (mặt cắt 3-3).

- Hệ thống đường xã được quy hoạch với phạm vi đất dành cho đường bộ là 20m, mỗi bên là 10m tính từ tim đường hiện hữu. Đối với các đoạn đi qua khu

vực phát triển đô thị tập trung được quy hoạch với lộ giới tối thiểu 12m, (gồm lòng đường 6m, vỉa hè hai bên 2x3m).

- Đường trong khu dân cư (ngõ, hẻm...): Để đảm bảo lưu thông thuận tiện cũng như việc bố trí hạ tầng kỹ thuật thì các tuyến đường này cần phải đảm bảo một khoảng rộng nhất định, quy định theo TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn – yêu cầu thiết kế gồm các quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT theo bảng sau:

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế, Km/h	Chiều rộng nền, m	Chiều rộng mặt, m	Chiều rộng lề, m
A	30	6,5	3,5	1,50
B	20	5,0	3,5	0,75
C	15	4,0	3,0	-
D	-	2,0	1,5	-

- Về việc quy hoạch giao thông đối với các tuyến đường quy hoạch để phát triển kinh tế - xã hội: Căn cứ theo bản trên và hiện trạng thực tế giao thông tại xã áp dụng 02 cấp A và B cho phù hợp. Hoặc lớn hơn cấp A hoặc:

+ Đối với các tuyến có bề rộng $\geq 8m$, giữ nguyên hiện trạng.

+ Đối với các tuyến có bề rộng $< 8m$ tùy điều kiện thực tế sẽ được quy hoạch mở rộng thành 8m. Các hộ dân dọc 02 bên đường khi xây dựng nhà mới phải thụt lùi vô sao cho các đường có lộ giới 8m. Trong đó bề rộng phân xe chạy là 5m, lề mỗi bên 1,5m dùng để bố trí các đường ống kỹ thuật phục vụ khu dân cư.

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (M)	TÊN MẶT CÁT	LỘ GIỚI (M)				GHI CHÚ
				LỀ	LÒNG	LỀ		
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ							
II	ĐƯỜNG TỈNH							
1	Đường tỉnh 949	7600	1 - 1	1	7	1	29	Láng nhựa
III	ĐƯỜNG HUYỆN							
1	Đường huyện 52 (Hương lộ 11)	4500	2 - 2	1	5,5	1	27,5	Láng nhựa
2	Đường Hương lộ 6	2300	2 - 2	1	5,5	1	27,5	
3	Đường Hương lộ 13	5700	2 - 2	1	5,5	1	27,5	
IV	ĐƯỜNG LIÊN XÃ							
1	Đường ÔtукSa - Vĩnh Thượng	6200	2 - 2	1	5,5	1	27,5	Láng nhựa
2	Đường vành đai Phú Cường	1400	2 - 2	1	5,5	1	27,5	
V	ĐƯỜNG LIÊN ẤP; NGÕ, XÓM							

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (M)	TÊN MẶT CÁT	LỘ GIỚI (M)				GHI CHÚ
				LỀ	LÒNG	LỀ		
1	Đường Sóc Rè - Cây Khoa	3230	3 - 3	1	5,5	1	7,5	Bê tông
2	Đường bãi rác	1470	3 - 3	1	5,5	1	7,5	Bê tông
3	Đường chợ Ba Xoài	830	3 - 3	1	5,5	1	7,5	Bê tông
4	Đường nội bộ ấp Ba Xoài	3000	3 - 3	1	5,5	1	7,5	Bê tông
5	Đường nội bộ chùa Sóc Rè	1460	3 - 3	1	5,5	1	7,5	Bê tông
6	Đường nội bộ chùa Pen Đôn	1500	4 - 4	0,75	3,5	0,75	5	Bê tông
7	Đường Xà Rát	400	3 - 3	1	5,5	1	7,5	Bê tông
VII	ĐƯỜNG QUY HOẠCH							
1	Đường số QH1	490	3 - 3	1	5,5	1	7,5	Láng nhựa
2	Đường số QH2	330	3 - 3	1	5,5	1	7,5	Láng nhựa
3	Đường Vành đai phòng thủ	1140	3 - 3	1	5,5	1	7,5	Láng nhựa
4	Đường liên khu vực An Nông - An Cư - Văn Giáo	1860						Láng nhựa
	+ Đoạn từ ĐT 949 đến đường Sóc Rè - Cây Khoa	960	3 - 3	1	5,5	1	7,5	
	+ Đoạn từ đường Ôtuxsa - Vĩnh Thượng đến đường Hương lộ 6	900	3 - 3	1	5,5	1	7,5	

9.1.4. Công trình cầu:

- Các công trình cầu trên địa bàn xã được xây mới có kết cấu bê tông cốt thép hoặc bê tông dự ứng lực.
- Tất cả các cầu xây mới trên địa bàn được xây dựng với tải trọng tối thiểu 5 tấn.

9.2. Chuẩn bị kỹ thuật (san nền thoát nước mưa):

9.2.1. San nền:

- Các khu, tuyến dân cư hiện có đang xây dựng trên độ cao từ $\geq 5,0m$, không bị ngập lũ. Trong tương lai nếu có xây dựng hoặc cải tạo chỉ tổ chức san nền cục bộ cho từng công trình và không được làm ảnh hưởng đến việc thoát nước chung của khu vực xung quanh.
- Khu vực xây dựng mới: Đối với những khu vực xây dựng mới nằm ở vị trí đất cao ($H \geq 5m$) không bị ảnh hưởng bởi ngập lụt. Nền trong từng khu đất

được thiết kế trùng với hướng dốc tự nhiên để tránh đào đắp, cao độ nền được thiết kế cao hơn mặt đường để thuận lợi cho giải pháp thoát nước. Khi tiến hành xây dựng các công trình được tính toán san lấp cục bộ, chủ yếu là san mặt bằng cho công trình vì độ dốc nền hiện trạng rất thuận lợi. Đối với những khu vực xây dựng mới nằm ở vị trí đất thấp (< 5m) bị ảnh hưởng bởi ngập lụt. Tiến hành san lấp các khu vực này tạo mặt bằng xây dựng đạt cao độ 5m.

9.2.2. Thoát nước mưa:

- Căn cứ đặc điểm địa hình tự nhiên của xã với hệ thống kênh rạch thuận lợi cho việc tiêu thoát nước. hệ thống thoát nước mưa được thiết kế theo hướng chia nhỏ lưu vực để tiêu thoát nước nhanh nhất.

- Các giải pháp thoát nước trên địa bàn:

+ Xây dựng hệ thống thoát nước mưa cho các khu dân cư, khu hành chính. Nước mưa sau khi được thu gom vào hệ thống công sẽ thoát ra hệ thống kênh mương thủy lợi.

+ Đối với các tuyến mương hiện hữu trên địa bàn xã cần được duy tu, nạo vét thường xuyên tránh ứ đọng rác, ... nâng cấp các tuyến mương đã xuống cấp.

+ Quy hoạch các mảng xanh, công viên và một số tuyến đường đi qua khu dân cư tạo điều kiện để bố trí các tuyến cống, mương thoát nước với khẩu độ lớn giảm thiểu ngập úng cục bộ.

+ Hạn chế sử dụng các vật liệu phủ bề mặt không thấm nước để tăng cường khả năng thấm, giảm lưu lượng dòng chảy trên bề mặt.

- Giải pháp xây dựng hệ thống thoát nước mưa trên các trục giao thông chính:

+ Trên tuyến ĐT 949, HL 11, HL 6, HL 13 cần cải tạo nâng cấp hệ thống mương dọc theo bên đường đạt khẩu độ mương tối thiểu B800.

+ Đối với các tuyến đường còn lại, đường nội bộ khu dân cư trong xã xây dựng hệ thống mương với khẩu độ tối thiểu B400.

+ Đối với các khu vực dân cư tập trung cần xây dựng hệ thống mương – nắp đan để đảm bảo an toàn.

9.3. Cấp nước:

9.3.1. Tiêu chuẩn cấp nước:

- Tiêu chuẩn cấp nước cho các điểm dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2030: 90 lít/người/ngày.đêm cho 100% dân số.

- Lưu lượng nước sử dụng của các điểm dân cư bao gồm: Nước sinh hoạt, nước công cộng – dịch vụ (8% sinh hoạt), nước dự phòng – rò rỉ (10% sinh hoạt và dịch vụ).

9.3.2. Nhu cầu dùng nước:

- Tổng dân số tính toán đến năm 2030: 10.170 người.

- Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt đến năm 2030: 90 lít/người/ngày.đêm cho 100% dân số.

BẢNG TÍNH NHU CẦU DÙNG NƯỚC

Stt	Thành phần	Tiêu chuẩn cấp nước (l/người/ngày)	Dân số (người)	Tỷ lệ cấp nước (% dân số)	Khối lượng (m ³ /ngày)
1	Nước sinh hoạt (Qsh)	90	10.170	100	915,3
2	Nước công trình công cộng – dịch vụ	8% Qsh			73
3	Nước rò rỉ - dự phòng	10% (1+2)			99
4	Tổng cộng				1.087
	Làm tròn				1.100

- Tổng nhu cầu dùng nước là 1.100 m³/ngày đêm.

9.3.3. Nguồn cấp nước:

- Chọn nguồn nước mặt là nguồn nước chính phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong xã. Ngoài ra, việc tích trữ nước mưa sử dụng cho các nhu cầu sinh hoạt cũng rất cần thiết trong ngắn hạn đối với những hộ gia đình ở những khu vực dân cư xa trung tâm. Giải pháp bảo vệ nguồn nước: Tuyên truyền đến từng tổ chức, cá nhân về lợi ích và tầm quan trọng của nguồn nước mặt, với các giải pháp cụ thể để khắc phục tình trạng ô nhiễm.

- Có kế hoạch cung cấp và khai thác nước theo địa bàn, cụm dân cư.

9.3.4. Giải pháp cấp nước sinh hoạt:

- Hiện tại lượng nước cấp từ các nhà máy nước đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên, trong tương lai Xí nghiệp Điện nước cần đầu tư mở rộng trạm cấp nước để đáp ứng nhu cầu dùng nước của người dân trong những năm tiếp theo.

- Lắp đặt các tuyến ống cấp nước cho các khu dân cư mới theo phân kỳ đầu tư.

9.3.5. Giải pháp cấp nước sản xuất nông nghiệp:

- Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đầu tư nâng cấp xây dựng mới các công trình thủy lợi trên địa bàn xã nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

9.3.6. Định hướng cấp nước:

- Lựa chọn nguồn nước: Chọn nguồn nước mặt và nước máy là nguồn nước chính phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong xã. Ngoài ra, việc

tích trữ nước mưa sử dụng cho các nhu cầu sinh hoạt cũng rất cần thiết trong ngắn hạn đối với những hộ gia đình ở những khu vực dân cư xa trung tâm.

- Xây dựng các công trình cấp nước sạch:

Mục tiêu chung:

- + Xây dựng công trình cung cấp nước sạch đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của nhân dân trong xã trước mắt và lâu dài.
- + Áp dụng công nghệ phù hợp trong hệ thống cấp nước, phù hợp với sự phát triển chung của xã.
- + Giáo dục nhận thức chung cho cộng đồng về sự cần thiết phải sử dụng nước sạch, ý thức tiết kiệm nước sạch và trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước quý giá.

9.4. Cấp điện:

9.4.1. Nhu cầu phụ tải:

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt dân cư nông thôn căn cứ Quy chuẩn 01:2019 là 150W/người.
- Nhu cầu cấp điện cho công trình công cộng trong các điểm dân cư nông thôn lấy = 20% nhu cầu điện sinh hoạt.
- Đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (trạm biến áp khách hàng) trên địa bàn không được tính đến trong đồ án quy hoạch này do mỗi cơ sở có nhu cầu về công suất riêng, không dự tính trước được. Vì vậy, việc cấp đường dây cho các trạm khách hàng sẽ do khách hàng liên hệ với điện lực địa phương để được hướng dẫn đầu tư.

BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU DÙNG ĐIỆN

STT	Thành phần dùng điện	Số lượng	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Nhu cầu
					(KVA)
1	Dân số	10.170	người	150	1.525,5
2	Công trình công cộng			30%	457,7
3	Tổng cộng				1.983,2
4	Phụ tải cos phi			0,85	1.685,7

Tổng nhu cầu điện sinh hoạt của xã An Cư: 1.690 KVA.

9.4.2. Nguồn điện:

Nguồn điện cấp cho xã được lấy từ trạm 110/22kv thị xã Tịnh Biên thông qua các tuyến điện trung áp chạy dọc theo ĐT 949.

9.4.3. Giải pháp xây dựng trạm biến áp:

- Cấp điện áp của trạm hạ thế phân phối là 22/0,4kV.
- Trong trung tâm các trạm sinh hoạt nên dùng trạm tập trung đặt trên trụ điện, có dung lượng lớn từ 400KVA trở lên.

- Khu vực nông thôn sử dụng trạm có dung lượng nhỏ từ 50KVA – 250KVA, đặt trên trụ điện.

9.4.4. Giải pháp xây dựng lưới hạ thế:

- Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.
- Dây dẫn là loại cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) cho đường dây trên không.
- Bán kính cấp điện của trạm hạ thế cho khu đô thị từ 300m – 500m và ở nông thôn từ 500m – 800m ở các khu dân cư tập trung.

9.4.5. Hành lang bảo vệ lưới cao thế:

- Đối với các tuyến điện cao thế đi qua địa bàn xã thì hành lang an toàn lưới điện cao thế phải tuyệt đối tuân theo Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 và các quy định hiện hành của ngành điện.
- Khoảng cách ly an toàn đối với đường dây ngoài cùng là 4m.

9.5. Thông tin liên lạc:

Hệ thống thông tin hữu tuyến cung cấp hệ thống cáp quang từ một nguồn chính từ tổng đài Bưu điện xã theo tuyến cáp thông tin liên lạc đi dọc các trục đường giao thông.

- Tổng nhu cầu thông tin của xã đến năm 2030 là 2.800 máy.

Quy hoạch mạng lưới:

- Mạng cung cấp theo yêu cầu sử dụng, bố trí mạng đi ngầm kết hợp đi nổi trên trụ điện và trụ bù dọc theo các tuyến đường cung cấp cho toàn xã.
- Điện thoại 4G, 5G dần thay thế mạng hữu tuyến.

9.6. Thoát nước thải – vệ sinh môi trường và nghĩa trang:

9.6.1. Thoát nước thải:

- Tiêu chuẩn thoát nước cho điểm dân cư nông thôn đến năm 2030 lấy bằng 80% chỉ tiêu cấp nước: 70 l/người/ngày.

BẢNG TÍNH LƯU LƯỢNG THOÁT NƯỚC THẢI

Stt	Nước thải	Tiêu chuẩn thoát nước	Quy mô	Khối lượng
		(l/người/ngày)		(m ³ /ngày)
1	Nước sinh hoạt (Qsh)	70	10.170	712
2	Nước công trình công cộng - dịch vụ	8% Qsh		57
3	Tổng cộng			769

- Nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt của các hộ dân, các công trình công cộng... cần tận dụng ao hồ, kênh, rạch, mương để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên, cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã xử lý qua bể tự hoại.

- Các khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi tập trung bắt buộc phải xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ đúng quy chuẩn, nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn quy định mới cho chảy ra môi trường.

- Vận động 100% các hộ dân xây dựng nhà vệ sinh có bể tự hoại đúng quy định. Tăng cường công tác tuyên truyền vận động người dân có ý thức cao về bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống.

9.6.2. Giải pháp xử lý chất thải rắn:

- Chỉ tiêu về thu gom rác thải: 0,9 kg/người/ngày. Tổng lượng rác thải phát sinh giai đoạn 2030 khoảng: 9,1 tấn/ngày. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom và xử lý theo quy định: UBND xã phối hợp với Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tịnh Biên tổ chức thu gom rác toàn xã. Đang thu gom toàn tuyệt ĐT 949, khu trung tâm xã và một phần trên HL 11. Còn lại khu vực lộ giao thông nông thôn dân cam kết tự tiêu hủy.

- Khuyến khích các hộ chăn nuôi xây dựng hầm biogas xử lý chất thải chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh môi trường.

9.6.3. Nghĩa trang:

Trên toàn xã chưa có nghĩa trang, nghĩa địa tập trung. Người mất thường được chôn cất ngay tại đất vườn của người dân. Cần tư xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung.

10. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

STT	Các công trình, dự án	Quy mô	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	GD thực hiện	
				Đến 2025	Đến 2030
1	Giao thông hạ tầng				
	Nâng cấp đường HL 6 đoạn từ KCN An Cư đến Đường tỉnh 949	Chiều dài 3 km	12.708		x
	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 13	Dài 5.210m, (Đường BTXM)	32.823		x
	Nâng cấp mở rộng đường ÔtưKsa - Vĩnh Thượng	Dài 6.200m, (Đường BTXM)	39.060		x
	Đường phum Soài Chék đầu nối lộ Kê Khoa - Ôtưksa	Dài 1.200 m	1.100	x	

STT	Các công trình, dự án	Quy mô	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	GD thực hiện	
				Đến 2025	Đến 2030
	Đường phum Pen Mós ấp Bà Đen	Dài 1.211,5 m	1.150	x	
	Đường Chùa Rô ấp Vĩnh Thượng	Dài 700 m	440	x	
2	Trường học				
	Trường Mầm Non Tuổi Thơ	XM 04P, khối phòng chức năng và HTKT (XM 01 điểm + cải tạo 03 điểm) (mở rộng 3000m ²)	11.343		x
	Trường Mẫu Giáo An Cư	XM Khối phòng chức năng, Cải tạo điểm chính + 02 điểm phụ cía tạo và HTKT + XM 01 phòng điểm phụ, HTKT	22.863		x
	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	XM khối phòng chức năng và HTKT	18.763		x
	Trường Tiểu học A An Cư	XM khối phòng chức năng và HTKT (mở rộng 2000m ²)	16.844		x
	Trường Tiểu học B An Cư	XM khối phòng chức năng và HTKT	10.186		x
	Trường Tiểu học C An Cư	XM khối phòng chức năng và HTKT	30.523		x
	Trường Tiểu học D An Cư	XM khối phòng chức năng và HTKT	13.351		x
	Trường THCS Trần Đại Nghĩa	XM 04P, khối phòng chức năng và HTKT (XM 01 điểm + cải tạo 03 điểm) (mở rộng 3000m ²)	20.255		x

STT	Các công trình, dự án	Quy mô	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	GD thực hiện	
				Đến 2025	Đến 2030
3	Công trình văn hóa – thể thao				
	Xây dựng nhà văn hóa đa năng xã An Cư	Diện tích 1200m ²	5,000		x
4	Y tế				
	Xây dựng mới trạm Y tế xã An Cư và hỗ trợ máy móc trang thiết bị mới.	DT khuôn viên khoảng 1000m ² , XD nhà làm việc + hạ tầng, thiết bị.	8.000		x
5	Quản lý nhà nước				
	Xây dựng mới Trụ sở và hàng rào UBND xã An Cư	DT khuôn viên khoảng 1500m ² , XD nhà làm việc + hạ tầng, thiết bị.	14.000		x
6	Công trình dịch vụ				
	Quy hoạch Khu du lịch Sân Golf	2.235,75 ha	?		x
	TỔNG CỘNG		253.414		

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này là bản Quy định quản lý theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Cư, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030. Quyết định này thay thế Quyết định số 7526/QĐ-UBND ngày 03/11/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phát triển hạ tầng Kinh tế - Xã hội - Môi trường, phát triển khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có 2011 – 2020 xã An Cư.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân xã An Cư phối hợp các ngành liên quan tổ chức công bố Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Cư, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan biết thực hiện.

- Phòng Quản lý đô thị thị xã Tịnh Biên hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã An Cư tổ chức quản lý xây dựng đúng theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Cư, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 được duyệt và Quy định quản lý kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng phòng Quản lý Đô thị, Chủ tịch UBND xã An Cư và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT.TU, HĐND thị xã;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phạm Thành Nhơn